

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Số 16 Phố Hoàng Minh Đạo, P. Bồ Đề, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	1/1/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.914.423.465	29.884.040.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.808.916.654	7.316.851.416
1. Tiền	111		5.808.916.654	7.316.851.416
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.288.178.243	6.572.749.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.328.719.834	7.054.968.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		341.567.200	65.818.679
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		346.308.459	180.379.719
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728.417.250)	(728.417.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.337.186.189	7.402.335.116
1. Hàng tồn kho	141		6.421.745.189	7.486.894.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(84.559.000)	(84.559.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		480.142.379	592.105.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.927.864	280.507.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		319.214.515	311.597.307
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.068.650.190	3.315.467.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		3.068.650.190	3.315.467.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.068.650.190	3.315.467.096
- Nguyên giá	222		73.139.203.166	73.189.203.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.070.552.976)	(69.873.736.070)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		33.983.073.655	33.199.507.984
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.913.810.971	10.127.615.238
I. Nợ ngắn hạn	310		9.913.810.971	10.127.615.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.773.785.363	7.585.557.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		409.349.860	300.199.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		837.161.726	333.808.339
4. Phải trả người lao động	314		1.520.627.504	1.027.271.799

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		344.933.232	85.749.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.027.375.566	794.451.599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		577.720	577.720
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.069.262.684	23.071.892.746
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.069.262.684	23.071.892.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.419.280.000	21.419.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.419.280.000	21.419.280.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520.378.354	520.378.354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.783.648.525	2.783.648.525
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(654.044.195)	(1.651.414.133)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.651.414.133)	(579.251.351)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		997.369.938	(1.072.162.782)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		33.983.073.655	33.199.507.984

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Xuân Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.180.390.952	22.491.905.063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		367.861.177	438.911.071
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.812.529.775	22.052.993.992
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20.347.200.021	18.615.398.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.465.329.754	3.437.595.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	93.231.153	102.467.915
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		2.223.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2.223.934
8. Chi phí bán hàng	25		534.591.289	566.849.199
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.037.020.457	2.473.500.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		986.949.161	497.489.311
11. Thu nhập khác	31		10.420.777	72.864.038
12. Chi phí khác	32			211.831
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.420.777	72.652.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		997.369.938	570.141.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		997.369.938	570.141.518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Lê Xuân Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.581.024.913	23.825.486.180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(20.636.347.354)	(17.413.443.952)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.622.573.795)	(2.139.377.188)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(2.223.934)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		407.739.350	536.973.372
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.331.009.029)	(3.520.921.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.601.165.915)	1.286.492.742
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93.231.153	103.133.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.231.153	103.133.040
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.507.934.762)	1.389.625.782
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.316.851.416	5.921.162.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			6.063.535
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.808.916.654	7.316.851.416

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Lê Xuân Thành